

KẾ HOẠCH

Thực hiện Kết luận số 36-KL/TW, ngày 23/6/2022 của Bộ Chính trị về bảo đảm an ninh nguồn nước và an toàn đập, hồ chứa nước đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045 trên địa bàn tỉnh Lâm Đồng

Thực hiện Kết luận số 36-KL/TW, ngày 23/6/2022 của Bộ Chính trị về bảo đảm an ninh nguồn nước và an toàn đập, hồ chứa nước đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2045 (*sau đây gọi tắt là Kết luận 36-KL/TW*), Ban Thường vụ Tỉnh ủy ban hành Kế hoạch thực hiện như sau:

I. MỤC ĐÍCH, YÊU CẦU

1. Mục đích

Cụ thể hóa các mục tiêu, nhiệm vụ, giải pháp để thực hiện Kết luận số 36-KL/TW phù hợp với tình hình thực tế của tỉnh, phát huy tiềm năng, lợi thế của địa phương; đồng thời, xác định các nội dung trọng tâm, tập trung lãnh đạo, chỉ đạo thực hiện đồng bộ, hiệu quả các nhiệm vụ, giải pháp chủ yếu của Kết luận số 36-KL/TW.

Nâng cao nhận thức của cấp ủy, chính quyền, cán bộ, đảng viên, doanh nghiệp và người dân về tầm quan trọng của tài nguyên nước, công tác bảo đảm an ninh nguồn nước và an toàn đập, hồ chứa nước.

Đẩy mạnh công tác tuyên truyền, nâng cao ý thức của những người trực tiếp làm công tác bảo đảm an ninh nguồn nước và an toàn đập, hồ chứa nước nói riêng và đông đảo nhân dân nói chung.

2. Yêu cầu

Tuyên truyền, quán triệt đầy đủ các quan điểm, mục tiêu, nhiệm vụ, giải pháp nêu tại Kết luận số 36-KL/TW và của Kế hoạch về bảo đảm an ninh nguồn nước và an toàn đập, hồ chứa nước trên địa bàn tỉnh.

Tăng cường sự lãnh đạo, chỉ đạo của các cấp ủy, tổ chức đảng, gắn với nâng cao hiệu lực, hiệu quả việc tổ chức thực hiện và quản lý nhà nước của các cấp chính quyền về an ninh nguồn nước và an toàn đập.

Phát huy trách nhiệm của các ban, ngành, Mặt trận Tổ quốc, tổ chức chính trị - xã hội các cấp nhằm huy động sức mạnh tổng hợp của cả hệ thống chính trị; coi đây là một trong những nhiệm vụ quan trọng, thường xuyên của cả hệ thống chính trị, bảo đảm triển khai thực hiện hiệu quả, thiết thực, tránh qua loa, hình thức.

Đánh giá công tác quy hoạch, kế hoạch, định hướng bảo đảm số lượng, chất lượng nguồn nước phục vụ tốt cho dân sinh, kinh tế; thực hiện tốt công tác điều

hòa, khai thác nguồn nước, chủ động trong công tác đảm bảo an toàn đập, hồ chứa nước; thực hiện có hiệu quả các biện pháp ứng phó với biến đổi khí hậu.

II. MỤC TIÊU

1. Mục tiêu tổng quát

Bảo đảm số lượng, chất lượng nước phục vụ dân sinh trong mọi tình huống; đáp ứng nhu cầu sử dụng nước cho sản xuất, kinh doanh của các ngành, lĩnh vực, đặc biệt là cấp nước sạch cho nhân dân và xây dựng nông thôn mới; mọi người dân, mọi đối tượng được tiếp cận, sử dụng nước công bằng, hợp lý. Chủ động tích trữ, điều hòa nguồn nước, khai thác, sử dụng hiệu quả đi đôi với bảo đảm an toàn đập, hồ chứa nước; ứng phó hiệu quả với các loại hình thiên tai liên quan đến nước, thích ứng với biến đổi khí hậu; bảo vệ môi trường, khắc phục tình trạng suy thoái, cạn kiệt, ô nhiễm nguồn nước; góp phần bảo vệ sức khỏe, nâng cao chất lượng cuộc sống của người dân nông thôn, đưa nông thôn trở thành nơi đáng sống.

2. Mục tiêu cụ thể

2.1. Đến năm 2025: Phấn đấu trên 80% hộ gia đình ở thành thị và 35% hộ gia đình ở nông thôn được sử dụng nước sạch theo quy chuẩn; giải quyết cơ bản tình trạng thiếu nước sinh hoạt, nước cho sản xuất; cơ bản sửa chữa, nâng cấp bảo đảm an toàn các đập, hồ chứa nước bị hư hỏng, xuống cấp, chưa đủ khả năng chống lũ theo thiết kế; xây mới, sửa chữa, nâng cấp các công trình cấp nước sinh hoạt nông thôn tập trung để cung cấp nước sạch cho nhân dân.

2.2. Đến năm 2030: Cân đối đủ nước phục vụ dân sinh và phát triển kinh tế - xã hội; có trên 90% hộ gia đình ở thành thị và 80% hộ gia đình ở nông thôn được sử dụng nước sạch theo quy chuẩn. Hoàn thành sửa chữa, nâng cấp các đập, hồ chứa nước hư hỏng, xuống cấp, thiếu năng lực phòng, chống lũ; chủ động phòng, chống thiên tai, thích ứng với biến đổi khí hậu; bước đầu khắc phục tình trạng ô nhiễm nguồn nước tại các hồ chứa nước lớn là nguồn cung cấp nước phục vụ dân sinh và sản xuất.

2.3 Đến năm 2045: Chủ động được nguồn nước phục vụ dân sinh và phát triển kinh tế - xã hội; bảo đảm hộ gia đình ở nông thôn được sử dụng nước sạch theo quy chuẩn; dự báo, cảnh báo dài hạn để xử lý ô nhiễm, suy thoái, cạn kiệt nguồn nước, ứng phó với thiên tai, biến đổi khí hậu; kiểm soát và khắc phục tình trạng suy thoái, ô nhiễm nguồn nước tại các lưu vực sông, hệ thống công trình thủy lợi; hoàn thiện chính sách về nước đồng bộ, thống nhất bảo đảm an ninh nguồn nước.

III. NHIỆM VỤ VÀ GIẢI PHÁP CHỦ YẾU

1. Nâng cao nhận thức về tầm quan trọng bảo đảm an ninh nguồn nước và an toàn đập, hồ chứa nước trong tình hình mới

- Nâng cao nhận thức cho cán bộ, đảng viên và các tầng lớp nhân dân, nhất là người đứng đầu cấp ủy, chính quyền, tổ chức chính trị - xã hội, xã hội nghề nghiệp các cấp về vị trí, vai trò của an ninh nguồn nước, an toàn đập, hồ chứa là nhiệm vụ quan trọng, vừa cấp bách, vừa lâu dài, liên quan trực tiếp đến đời sống, sản xuất của nhân dân, phát triển kinh tế - xã hội, bảo đảm quốc phòng, an ninh; xác định rõ trách

nhiệm của các cấp ủy, chính quyền các cấp, các ngành và nghĩa vụ của người dân trong thực hiện công tác này.

- Phát huy vai trò giám sát của người dân, cộng đồng; vai trò của Mặt trận Tổ quốc và các tổ chức chính trị - xã hội, tổ chức xã hội nghề nghiệp trong tuyên truyền, vận động nhân dân, doanh nghiệp quản lý, chủ động tích trữ, sử dụng nước tiết kiệm, hiệu quả; tránh sử dụng lãng phí nước sạch, thải bỏ chất thải vào nguồn nước và các tác động không có lợi đến chất lượng và trữ lượng nước.

2. Hoàn thiện thể chế, chính sách, nâng cao hiệu lực, hiệu quả quản lý nhà nước về bảo đảm an ninh nguồn nước và an toàn đập, hồ chứa nước

- Tăng cường, lãnh đạo, chỉ đạo, quản lý nhà nước về an ninh nguồn nước và an toàn đập, hồ chứa nước, cấp nước sinh hoạt khu vực đô thị, nông thôn; quản lý, sử dụng hiệu quả tài nguyên nước; bảo vệ môi trường, sinh thái, chủ động phòng ngừa, kiên quyết đấu tranh, xử lý nghiêm các vi phạm pháp luật về an ninh nguồn nước.

- Trên cơ sở tình hình khai thác, quản lý nguồn nước thời gian qua trên địa bàn tỉnh, rà soát các quy định quản lý nhà nước về cấp thoát nước, bảo vệ an ninh nguồn nước, quản lý vận hành các công trình cấp nước sinh hoạt nông thôn tập trung, an toàn đập, hồ chứa nước để kịp thời đề xuất, kiến nghị sửa đổi, bổ sung phù hợp bảo đảm đồng bộ, khả thi, sát với thực tế của tỉnh.

- Sắp xếp, kiện toàn hệ thống tổ chức, bộ máy quản lý nguồn nước bảo đảm thống nhất, tinh gọn, hiệu lực, hiệu quả từ cấp tỉnh tới cấp cơ sở và sự phối hợp đồng bộ giữa các ngành, các cấp, địa phương; đào tạo, tập huấn nâng cao kiến thức chuyên môn của đội ngũ cán bộ làm công tác này.

- Xây dựng và hoàn thiện chính sách khuyến khích thu hút nguồn lực theo hướng đa dạng hóa hình thức thu hút, huy động nguồn lực để đầu tư các dự án trọng điểm liên kết, kết nối nguồn nước; kết hợp lồng ghép nguồn lực từ các chương trình mục tiêu quốc gia, chương trình, dự án đầu tư công để đầu tư xây dựng đập, hồ chứa nước đa mục tiêu; công trình cấp nước sạch tập trung; hoàn thiện hệ thống hạ tầng thủy lợi, cấp nước sinh hoạt, bảo đảm năng lực cấp nước, tiêu thoát nước, kết hợp phục hồi nguồn nước suy thoái, ô nhiễm.

- Khuyến khích, kêu gọi đầu tư, huy động nguồn lực xã hội, ưu tiên đầu tư cho hệ thống sản xuất, cung cấp nước sạch bảo đảm cung ứng đầy đủ, liên tục phục vụ nhu cầu sinh hoạt của nhân dân; đầu tư xây dựng công trình tích trữ nước, liên kết, kết nối nguồn nước và công trình bảo đảm an sinh xã hội; nâng cấp, bảo đảm an toàn đập, hồ chứa nước trước các mùa mưa lũ; từng bước hoàn thiện hệ thống hạ tầng thủy lợi, cấp nước sinh hoạt, bảo đảm năng lực cấp, thoát nước; hỗ trợ tài chính, kỹ thuật, vật tư cho người dân các vùng khan hiếm nước, nguy cơ ô nhiễm nguồn nước, vùng thường xuyên chịu ảnh hưởng của thiên tai. Rà soát thứ tự ưu tiên đầu tư để sắp xếp bố trí đủ nguồn lực, trước hết là ngân sách nhà nước để nâng cấp, bảo đảm an toàn đập, hồ chứa nước trước các mùa mưa lũ.

3. Nâng cao chất lượng công tác quy hoạch thủy lợi, tài nguyên nước và điều tra cơ bản, đánh giá trữ lượng nguồn nước

- Xây dựng kịch bản phát triển, giải quyết các tác động cực đoan về hạn hán,

thiếu nước, lũ, ngập lụt, ô nhiễm, suy thoái nguồn nước, bảo vệ môi trường nước.

- Rà soát, kiểm tra việc giao vùng cấp nước, nâng cao chất lượng công tác quy hoạch, điều tra cơ bản, giám sát, kiểm kê, đánh giá trữ lượng nguồn nước, phục vụ hiệu quả công tác quản lý, chỉ đạo, điều hành; xây dựng và vận hành hệ thống cơ sở dữ liệu về nguồn nước trên cơ sở đẩy mạnh ứng dụng khoa học - công nghệ, chuyển đổi số, bảo đảm sự kết nối, chia sẻ hiệu quả giữa các cấp, sở ngành, địa phương.

4. Chủ động tích trữ, điều hoà, phân phối nguồn nước, đáp ứng yêu cầu sử dụng nước phục vụ dân sinh và phát triển kinh tế - xã hội

- Có kế hoạch cơ cấu lại cây trồng, ngành, lĩnh vực sản xuất, sử dụng nhiều nước; thực hiện các giải pháp tiết kiệm nước, tái sử dụng nước, theo dõi, giám sát chặt chẽ việc sử dụng nước sinh hoạt và sản xuất để giảm thất thoát, lãng phí; tuyên truyền, phổ biến tăng cường thực hiện các biện pháp sử dụng nước trong sản xuất nông nghiệp tiết kiệm, hiệu quả.

- Đầu tư xây dựng công trình bảo vệ, kiểm soát nguồn nước, cấp, trữ nước, chuyển nước cho vùng đồng bào dân tộc thiểu số, miền núi, vùng khan hiếm nước. Đầu tư khép kín, hoàn chỉnh hệ thống công trình thủy lợi, bảo đảm chủ động trữ nước, điều hòa, phân phối nguồn nước trong nội tỉnh. Xây dựng, hoàn thiện, nâng cao chất lượng hoạt động các công trình cấp, thoát nước sinh hoạt nông thôn, đô thị, ưu tiên đầu tư cho khu vực chịu ảnh hưởng của thiên tai, vùng đồng bào dân tộc thiểu số; thực hiện giải pháp tích trữ nước quy mô nhỏ, hộ gia đình phục vụ sinh hoạt và sản xuất.

5. Nâng cao chất lượng, hiệu quả quản lý, vận hành, bảo đảm an toàn đập, hồ chứa nước

- Hoàn thành sửa chữa, nâng cấp các đập, hồ chứa nước hư hỏng, xuống cấp, chưa đủ khả năng thoát lũ theo thiết kế, trong đó ưu tiên các công trình có nguy cơ rủi ro cao, lưu vực tập trung dòng chảy nhanh. Rà soát, nghiên cứu xây dựng mới các đập, hồ chứa nước, công trình điều tiết nguồn nước tại các vùng thường xuyên xảy ra hạn hán, thiếu nước, ngập lụt để tích trữ nước, chuyển nước, cắt giảm lũ.

- Sớm tổ chức rà soát, đánh giá lại công năng, nhiệm vụ, quy trình vận hành của các đập, hồ chứa nước, nạo vét bồi lắng lòng hồ, bảo đảm dung tích phòng lũ của hồ chứa theo thiết kế. Hiện đại hóa hệ thống quan trắc, cảnh báo, cơ sở thông tin dữ liệu liên quan đến an ninh nguồn nước và an toàn đập, hồ chứa nước, kết nối với hệ thống quan trắc khí tượng, thủy văn để phục vụ quản lý, vận hành đập, hồ chứa nước.

- Triển khai thực hiện các quy định của pháp luật về quản lý an toàn hồ đập, hồ chứa nước; tăng cường công tác quản lý, vận hành các đập, hồ chứa nước, bảo đảm an toàn công trình và vùng hạ du đập.

6. Phòng, chống, giảm thiểu tác động bất lợi do thiên tai liên quan đến nước và biến đổi khí hậu

- Tăng cường năng lực, chất lượng dự báo, cảnh báo thiên tai, nguy cơ mất an ninh nguồn nước theo thời gian thực; kịp thời cung cấp thông tin, dữ liệu, bảo

đảm chủ động trong phát triển kinh tế - xã hội và dân sinh. Tăng cường chuyển đổi số, hiện đại hoá công tác quản lý, vận hành hệ thống công trình thủy lợi, thủy điện, hệ thống chống ngập đô thị, khu dân cư; quản lý chặt chẽ việc khai thác cát, sỏi lòng sông, hồ chứa nước.

- Nâng cấp, hiện đại hóa mạng lưới quan trắc khí tượng thủy văn, chú trọng mạng lưới trạm thủy văn theo hướng tự động hóa; xây dựng phương án quản lý vận hành bảo đảm an toàn công trình hồ chứa thủy lợi, thủy điện; rà soát, cảnh báo và đầu tư xây dựng kết cấu hạ tầng các dự án di dân khẩn cấp phòng, chống lũ quét, sạt lở đất, sạt lở bờ sông.

7. Ứng dụng khoa học và công nghệ, chuyển đổi số trong bảo đảm an ninh nguồn nước, an toàn đập, hồ chứa nước

- Đẩy mạnh công tác ứng dụng khoa học - công nghệ, công nghệ thông tin, vật liệu thân thiện với môi trường để phục vụ quản lý nguồn nước, bảo đảm an toàn đập, hồ chứa nước; đẩy mạnh chuyển đổi số để quản lý, điều tiết nguồn nước, ứng phó với thiên tai liên quan đến nước, thích ứng với biến đổi khí hậu.

- Ưu tiên ứng dụng tiên bộ khoa học và công nghệ để tái sử dụng nước, phát triển, thu, tích trữ, điều tiết, điều hoà, chuyển nước, liên kết nguồn nước; sử dụng tiết kiệm nước, hiệu quả, an toàn, tuần hoàn, giảm thất thoát nước, tăng hiệu quả sử dụng nước; giám sát, quan trắc an toàn cho hệ thống hồ, đập và mạng lưới khí tượng thủy văn và hệ thống quan trắc; quản lý hiệu quả nhu cầu sử dụng nước trong các ngành kinh tế, nhất là trong sản xuất nông nghiệp.

8. Tăng cường bảo vệ môi trường, bảo vệ nguồn sinh thủy, phòng, chống ô nhiễm, suy thoái, cạn kiệt nguồn nước

- Tổ chức cắm mốc hành lang bảo vệ nguồn nước theo danh mục các nguồn nước phải lập hành lang bảo vệ trên địa bàn tỉnh.

- Kiểm soát, giám sát chặt chẽ các nguồn thải, chất thải xả vào nguồn nước, nhất là nước thải sinh hoạt, công nghiệp, dư lượng thuốc bảo vệ thực vật. Đánh giá khả năng chịu tải, phân vùng xả thải, hạn ngạch xả nước thải; xác định mục tiêu, lộ trình giảm xả thải vào nguồn nước, công trình thủy lợi không còn khả năng chịu tải.

- Triển khai thực hiện lộ trình cấm sử dụng các loại hoá chất độc hại gây ô nhiễm nguồn nước; quản lý chặt chẽ khai thác nước ngầm ở khu vực có nguy cơ sụt lún đất; cải tạo, phục hồi các nguồn nước bị suy thoái, ô nhiễm nghiêm trọng, bảo vệ nguồn nước.

- Thực hiện tốt công tác quản lý, bảo vệ và nâng cao chất lượng rừng, đặc biệt là rừng đặc dụng, rừng phòng hộ đầu nguồn; đẩy nhanh việc phủ xanh đất trống, đồi núi trọc, trồng rừng, trồng cây phân tán theo chương trình 50 triệu cây xanh; bảo vệ và phát triển bền vững nguồn sinh thủy.

9. Đẩy mạnh hợp tác với các cơ quan Trung ương, tỉnh bạn

Đẩy mạnh hợp tác, trao đổi kinh nghiệm với các cơ quan Trung ương, các tỉnh bạn; ưu tiên các hoạt động hợp tác trong lĩnh vực nghiên cứu khoa học ứng dụng, mô hình thực tế đã phát huy hiệu quả trong công tác bảo đảm an ninh nguồn

nước và an toàn đập, hồ chứa nước; từ đó làm căn cứ triển khai, ứng dụng phù hợp với điều kiện của tỉnh. Phân phối, điều hòa chia sẻ nguồn nước giữa các vùng, địa phương trong tỉnh.

IV. TỔ CHỨC THỰC HIỆN

1. Các thành ủy, huyện ủy, đảng ủy trực thuộc Tỉnh ủy chỉ đạo, tổ chức phổ biến, quán triệt, tuyên truyền nội dung Kết luận số 36-KL/TW và Kế hoạch này đến cán bộ, đảng viên và các tầng lớp nhân dân; xây dựng kế hoạch cụ thể triển khai thực hiện phù hợp với đặc điểm, tình hình thực tế của địa phương, đơn vị, đảm bảo hiệu quả, thiết thực.

2. Đảng đoàn Hội đồng nhân dân tỉnh lãnh đạo, chỉ đạo, rà soát cơ chế, chính sách và ban hành các văn bản cụ thể hóa các quy định của pháp luật có liên quan để thực hiện và xây dựng kế hoạch giám sát định kỳ và đột xuất việc thực hiện các nhiệm vụ về công tác đảm bảo an ninh nguồn nước và an toàn đập, hồ chứa nước.

3. Ban cán sự đảng Ủy ban nhân dân tỉnh chỉ đạo các sở, ngành, địa phương, đơn vị liên quan xây dựng kế hoạch cụ thể triển khai thực hiện Kết luận số 36-KL/TW và Kế hoạch này. Chú trọng kiện toàn hệ thống tổ chức bộ máy quản lý nhà nước về an ninh nguồn nước, an toàn đập, hồ chứa từ tỉnh đến cơ sở; nghiên cứu, đề xuất hoàn thiện các văn bản, quy định pháp luật có liên quan. Chỉ đạo các cơ quan có liên quan kiểm tra, đôn đốc việc tổ chức thực hiện; định kỳ sơ kết, tổng kết, báo cáo Ban Thường vụ Tỉnh ủy, Thường trực Tỉnh ủy kết quả thực hiện.

4. Đảng đoàn Mặt trận Tổ quốc Việt Nam tỉnh và các tổ chức chính trị - xã hội, Ban Thường vụ Tỉnh đoàn chỉ đạo xây dựng chương trình, kế hoạch giám sát việc thực hiện Kết luận số 36-KL/TW và kế hoạch này; phát huy vai trò phản biện xã hội, tham gia góp ý, giám sát việc thực hiện đảm bảo an ninh nguồn nước và an toàn đập, hồ chứa nước.

5. Ban Tuyên giáo Tỉnh ủy hướng dẫn công tác tuyên truyền Kết luận số 36-KL/TW và Kế hoạch này đến cán bộ, đảng viên, cộng đồng doanh nghiệp và nhân dân trong tỉnh.

Nơi nhận:

- Ban Bí thư Trung ương Đảng,
- Ban cán sự đảng Bộ Nông nghiệp và PTNT,
- Văn phòng Trung ương Đảng,
- Thường trực Tỉnh ủy,
- Thường trực HĐND, lãnh đạo UBND tỉnh,
- Các ban của Tỉnh ủy, ban cán sự đảng,
- đảng đoàn, BTV Tỉnh đoàn,
- Các sở, ban, ngành, MTTQ, tổ chức CT-XH tỉnh,
- Các thành ủy, huyện ủy, đảng ủy thuộc TU,
- Các đồng chí Tỉnh ủy viên,
- Lưu Văn phòng Tỉnh ủy, KT2.

T/M BAN THƯỜNG VỤ
PHÓ BÍ THƯ

Trần Đình Văn

PHỤ LỤC

THỰC TRẠNG TÀI NGUYÊN NƯỚC, NHU CẦU SỬ DỤNG NƯỚC TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH

1. Thực trạng tài nguyên nước

1.1. Tài nguyên nước từ sông, suối

- Tỉnh Lâm Đồng có khoảng 60 sông, suối có chiều dài trên 10 km, mật độ sông suối từ $0,18 \div 1,1 \text{ km/km}^2$, với 7 hệ thống sông chính bao gồm: sông Cam Ly, sông Đa Nhim, sông Đa Huoai, sông Đa Dâng, sông Đồng Nai, sông La Ngà, sông Krông Nô. Đặc điểm sông suối của tỉnh là có bậc thềm sông hẹp, sườn dốc, nhiều thác ghềnh, dòng chảy mạnh và lưu lượng phân phối không đều trong năm.

- Theo kết quả điều tra, đánh giá tài nguyên nước thì tổng lượng nước mưa rơi thẳng đứng trên toàn tỉnh khoảng 19,5 tỷ $\text{m}^3/\text{năm}$, sản sinh ra dòng chảy mặt khoảng 11 tỷ m^3 nước mỗi năm (còn lại 8,5 tỷ m^3 là lượng bốc hơi và tổn thất thấm). So với các tỉnh lân cận, Lâm Đồng có lượng mưa tương đối lớn nhưng phân bố không đều trong năm và có sự cách biệt tương đối lớn giữa các vùng trong tỉnh.

- Về nước dưới đất trữ lượng khai thác tiềm năng xác định của modun dòng ngầm khoảng 2,9 triệu $\text{m}^3/\text{ngày}$ được khai thác từ 02 tầng chứa nước chính là tầng chứa nước lỗ hổng (450 km^2) và tầng chứa nước khe nứt (gồm tầng chứa nước khe nứt lỗ hổng có diện tích lộ khoảng 30 km^2 và tầng chứa nước khe nứt trong đá bazan có diện tích lộ 1.500 km^2).

1.2. Tài nguyên nước tại các công trình hồ chứa nước thủy lợi, thủy điện

- Đối với các công trình thủy lợi: Toàn tỉnh hiện có 435 công trình, bao gồm 223 hồ chứa nước, 90 đập dâng, 91 đập tạm, 12 kênh tiêu cùng với khoảng 1.200km kênh mương. Trong số 223 hồ chứa nước có 35 hồ chứa lớn, 60 hồ chứa vừa và 128 hồ chứa nhỏ với tổng dung tích khoảng 242 triệu m^3 .

- Đối với các công trình thủy điện: Toàn tỉnh hiện đang vận hành ổn định 32 (trong đó 01 công trình không có hồ chứa) nhà máy với tổng công suất khoảng 1621MW; trong số 31 hồ chứa có 02 hồ chứa đặc biệt, 16 hồ chứa lớn, 05 hồ chứa vừa và 08 hồ chứa nhỏ với tổng dung tích trên 3.000 triệu m^3 .

1.3. Tài nguyên nước tại các công trình cấp nước sinh hoạt

- Cấp nước sinh hoạt đô thị: Tổng số công trình cấp nước tập trung tại các đô thị trên địa bàn tỉnh là 18 công trình. Tổng công suất thiết kế của các nhà máy nước tập trung tại các đô thị trên địa bàn tỉnh hiện nay khoảng $120.820 \text{ m}^3/\text{ngày đêm}$, công suất khai thác mới chỉ sử dụng là $88.440 \text{ m}^3/\text{ngày đêm}$. Nguồn khai thác nước cung cấp cho các nhà máy là từ các hệ thống hồ và khai thác nước dưới đất (nước ngầm); tỷ lệ khai thác nước mặt 65%, nước ngầm 35%; đến hết năm 2021 tỷ lệ dân số đô thị được sử dụng nước sạch đạt 72%, kế hoạch năm 2022 là 74%, đến năm 2025 là 80% (theo NQ số 01-NQ/ĐH ngày 03/11/2020);

- Cấp nước sinh hoạt nông thôn: Đến hết năm 2021, tỷ lệ hộ dân nông thôn được sử dụng nước hợp vệ sinh là 90,1% (đến năm 2025 tỷ lệ hộ dân nông thôn

được sử dụng nước hợp vệ sinh là 95%); tỷ lệ hộ gia đình được sử dụng nước sạch đáp ứng Quy chuẩn Việt Nam là 32,47%, đến năm 2025 là 35%. Toàn tỉnh hiện có 276 công trình cấp nước nông thôn tập trung (215 giếng khoan, 61 công trình cấp nước tự chảy), ngoài ra còn có 33 xã đầu nối với 10 nhà máy cấp nước đô thị và 03 nhà máy cấp nước do doanh nghiệp đầu tư, cấp nước cho khoảng 40.000 hộ theo thiết kế. Các công trình cấp nước tự chảy hiện nay chủ yếu khai thác nguồn nước mặt từ các sông, suối tự nhiên để cấp nước tự chảy có công suất vừa và nhỏ; cấp nước cho quy mô liên xã, xã, thôn có dân số dưới 3.000 hộ. Các công trình cấp nước giếng khoan là các giếng khoan có công suất nhỏ; cấp nước cho quy mô thôn, bản có dân số dưới 100 hộ.

2. Nhu cầu sử dụng nước trên địa bàn tỉnh giai đoạn 2021 - 2030, tầm nhìn đến 2045

- Trong giai đoạn tới, nước mặt trên địa bàn tỉnh được khai thác sử dụng cho các công trình thủy điện, với tổng công suất khoảng 1.800MW; các công trình cấp nước sinh hoạt với lưu lượng ước trên 200.000m³/ngày đêm và cấp nước tưới cho khoảng 270.000ha diện tích đất canh tác từ các công trình thủy lợi, thủy điện.

- Nước dưới đất chủ yếu phục vụ hoạt động sản xuất nông nghiệp, cấp nước sinh hoạt (đặc biệt là nước sinh hoạt nông thôn) và sản xuất tại các vùng nguồn nước mặt không đáp ứng yêu cầu về lưu lượng và chất lượng.